

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỸ TÚ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/DS-ST  
Ngày 09-9-2020  
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự  
vay tài sản (tiền)

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lý Thanh Chiều;

2. Ông Lý Thanh Phong;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Kim Yến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:**

Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2020, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2020/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 130, đường P, Phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Phan Minh T; địa chỉ làm việc: Số 257, Quốc lộ A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 3 năm 2020). (có mặt)

**- Bị đơn:** Ông Phạm Thế H;

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 03-02-2020 của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ và quá trình giải quyết vụ án, ông Phan Minh T, là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 09-7-2014, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ - Chi nhánh Sóc Trăng (gọi tắt là Ngân hàng Đ) với ông Phạm Thế H có ký Hợp đồng vay trả góp số 0093198001T14006. Theo nội dung hợp đồng, Ngân hàng Đ cho ông H vay số tiền 60.000.000 đồng, mục đích vay là để tiêu dùng, thỏa thuận lãi suất vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn là 14,4%/năm, thời hạn vay là 36 tháng, kể từ ngày 09-7-2014 đến ngày 09-7-2017, hình thức bảo đảm nợ vay là tín chấp; phương thức trả vốn gốc và lãi vay là trả góp hàng tháng chia thành 36 kỳ, mỗi kỳ trả 2.147.000 đồng, riêng kỳ cuối trả 2.135.000 đồng.

Sau khi vay, ông H trả góp vốn và lãi cho Ngân hàng Đ được 18 kỳ, với số tiền tổng cộng là 53.675.000 đồng, đến ngày 05-01-2017 thì ngưng luôn cho đến nay. Ông H đã vi phạm nghĩa vụ của người vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng, đó là không thanh toán vốn gốc, lãi vay đầy đủ, đúng kỳ hạn.

Nay Ngân hàng Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H phải thanh toán khoản nợ còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09-9-2020) bao gồm tiền vốn gốc 21.908.616 đồng, tiền lãi trong hạn 1.696.384 đồng, tiền lãi quá hạn 13.022.432 đồng, tổng cộng là 36.627.432 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh trên số tiền vốn gốc, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông H trả hết nợ.

Các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Hợp đồng vay trả góp số 0093198001T14006 ngày 09-7-2014 (bản chứng thực); Giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ đề ngày 03-6-2014 (bản chứng thực); Danh sách cho vay trả góp ngày 09-7-2014 (bản chứng thực); Sao kê hoạt động của khách hàng vay Phạm Thế H (bản chính) và Bảng tính lãi quá hạn hồ sơ khách hàng Phạm Thế H tính đến ngày 09-9-2020 (bản chính).

Đối với bị đơn ông Phạm Thế H:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho ông biết, nhưng ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ ông tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 02 lần, nhưng ông đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, sau đó đã thông báo cho ông biết kết quả phiên họp. Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và ông cũng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm

Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phan Minh T đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn là ông Phạm Thế H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng đều vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, là không thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, do đó đề nghị xét xử vắng mặt ông H. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng Đ cung cấp, giao nộp thì việc khởi kiện của Ngân hàng Đ đối với ông H là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Phạm Thế H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt. Việc ông H vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử được quyền tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, Ngân hàng Đ ký Hợp đồng vay trả góp, cho ông H vay tiền với mục đích là để tiêu dùng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông H trả nợ không đúng kỳ hạn như đã thỏa thuận nên Ngân hàng Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H trả tiền vốn vay và tiền lãi còn thiếu. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền).

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa Ngân hàng Đ và ông H là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn là ông H có địa chỉ cư trú ở ấp X, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ, về việc yêu cầu ông H trả tiền vay còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09-9-2020) bao gồm tiền vốn gốc 21.908.616 đồng, tiền lãi trong hạn 1.696.384 đồng, tiền lãi quá hạn 13.022.432 đồng, tổng cộng là 36.627.432 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10-9-2020) cho đến khi ông H trả hết nợ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo Hợp đồng vay trả góp số 0093198001T14006 và Danh sách cho vay trả góp, cùng ngày 09-7-2014 thì ông H có vay và ký nhận tiền vay của Ngân hàng Đ là 60.000.000 đồng, lãi suất vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn là 14,4%/năm, thời hạn vay là 36 tháng, kể từ ngày 09-7-2014 đến ngày 09-7-2017, hình thức bảo đảm nợ vay là tín chấp; phương thức trả vốn gốc và lãi vay là trả góp hàng tháng chia thành 36 kỳ, mỗi kỳ trả 2.147.000 đồng, riêng kỳ cuối trả 2.135.000 đồng. Sau khi vay, ông H chỉ trả góp được 18 kỳ với số tiền tổng cộng là 53.675.000 đồng thì ngưng và đến nay khoản nợ vay này đã quá hạn.

[5] Theo Án lệ số 08/2016/AL về giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng, tổ chức tín dụng với khách hàng vay, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16-5-2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: *“Trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về lãi suất cho vay, gồm lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ quá hạn, việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay mà đến thời điểm xét xử sơ thẩm khách hàng vay chưa thanh toán, hoặc thanh toán không đủ số tiền nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng. Trường hợp này, khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng, tổ chức tín dụng khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn (nếu có), lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay”*.

[6] Hội đồng xét xử nhận thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005; Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 10, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và theo Án lệ số 08/2016/AL, có đủ cơ sở để buộc ông H phải trả nợ cho Ngân hàng Đ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09-9-2020) gồm tiền nợ gốc chưa thanh toán là 21.908.616 đồng; tiền lãi trên nợ gốc trong hạn là 1.696.384 đồng; tiền lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán là 13.022.432 đồng; tổng cộng là 36.627.432 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 10-9-2020), ông H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng vay trả góp số 0093198001T14006 ngày 09-7-2014 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc trên. Trường hợp trong Hợp đồng vay trả góp này, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông H phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[7] Như vậy, các yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ là có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ là có căn cứ.

[8] Về án phí: Hội đồng xét xử thấy, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *“Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”*. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ được chấp nhận toàn bộ nên ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là  $36.627.432 \text{ đồng} \times 5\% = 1.831.371,6 \text{ đồng}$ , làm tròn số là 1.831.371 đồng, còn Ngân hàng Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước, hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005; Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 10, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ. Buộc ông Phạm Thế H trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09-9-2020), bao gồm các khoản sau đây:

- Nợ gốc: 21.908.616 đồng (Hai mươi một triệu chín trăm lẻ tám nghìn sáu trăm mười sáu đồng);

- Tiền lãi trong hạn: 1.696.384 đồng (Một triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi bốn đồng);

- Tiền lãi quá hạn: 13.022.432 đồng (Mười ba triệu không trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng).

Tổng cộng là 36.627.432 đồng (Ba mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10-9-2020), ông Phạm Thế H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng vay trả góp số 0093198001T14006 ngày 09-7-2014 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Hợp đồng vay trả góp số 0093198001T14006 ngày 09-7-2014, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ, thì lãi suất mà ông Phạm Thế H phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

**3. Án phí:**

- Ông Phạm Thế H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 1.831.371 đồng (Một triệu tám trăm ba mươi một nghìn ba trăm bảy mươi một đồng).

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 868.000 đồng (Tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000471 ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hoàng Lâm**